

TCVN

TIÊU CHUẨN VIỆT NAM

TCVN 6776 : 2005

Xuất bản lần 2

XĂNG KHÔNG CHÌ – YÊU CẦU KỸ THUẬT

Unleaded gasoline – Specification

HÀ NỘI - 2005

Lời nói đầu

TCVN 6776 : 2005 thay thế TCVN 6776 : 2000 và TCVN 7208 : 2002.

TCVN 6776 : 2005 do Tiểu ban Kỹ thuật Tiêu chuẩn TCVN/TC28/SC1 "*Nhiên liệu lỏng*" biên soạn, Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng xét duyệt, Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành.

Xăng không chì – Yêu cầu kỹ thuật

Unleaded gasoline – Specification

1 Phạm vi áp dụng

Tiêu chuẩn này qui định các chỉ tiêu chất lượng cho xăng không chì, dùng làm nhiên liệu cho động cơ xăng.

2 Tài liệu viện dẫn

Các tài liệu viện dẫn sau là rất cần thiết cho việc áp dụng tiêu chuẩn. Đối với các tài liệu viện dẫn ghi năm ban hành thì áp dụng bản được nêu. Đối với các tài liệu viện dẫn không ghi năm ban hành thì áp dụng phiên bản mới nhất, bao gồm cả các sửa đổi.

TCVN 2694 : 2000 (ASTM D 130-94) Sản phẩm dầu mỏ – Phương pháp phát hiện độ ăn mòn đồng theo độ xỉn của tấm đồng.

TCVN 2698 : 2002 (ASTM D 86-00a) Sản phẩm dầu mỏ – Phương pháp xác định thành phần cất ở áp suất khí quyển.

TCVN 2703 : 2002 (ASTM D 2699-99) Xác định trị số ốc tan nghiên cứu cho nhiên liệu động cơ đánh lửa.

TCVN 3891 - 1984 Sản phẩm dầu mỏ – Đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản.

TCVN 6593 : 2000 (ASTM D 381-94) Nhiên liệu lỏng – Xác định hàm lượng nhựa thực tế – Phương pháp bay hơi.

TCVN 6594 : 2000 (ASTM D 1298-90) Dầu thô và sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng – Xác định khối lượng riêng, khối lượng riêng tương đối (tỷ trọng), hoặc trọng lượng API – Phương pháp tỷ trọng kế.

TCVN 6701 : 2000 (ASTM D 2622-94) Sản phẩm dầu mỏ – Phương pháp xác định hàm lượng lưu huỳnh bằng phổ tia X.

TCVN 6776 : 2005

- TCVN 6703 : 2000 (ASTM D 3606-96) Xăng máy bay và xăng ô tô thành phẩm – Xác định hàm lượng benzen và toluen trong xăng bằng phương pháp sắc ký khí.
- TCVN 6777 : 2000 (ASTM D 4057-95) Sản phẩm dầu mỏ – Phương pháp lấy mẫu thủ công.
- TCVN 6778 : 2000 (ASTM D 525-95) Xăng – Phương pháp xác định độ bền ôxy hoá (Phương pháp chu kỳ cảm ứng).
- TCVN 7023 : 2002 (ASTM D 4953-99a) Xăng và hỗn hợp xăng oxygenat – Phương pháp xác định áp suất hơi (Phương pháp khô).
- TCVN 7143 : 2002 (ASTM D 3237-97) Xăng – Phương pháp xác định hàm lượng chì bằng phổ hấp thụ nguyên tử.
- TCVN 7330 : 2003 (ASTM D 1319-02a) Sản phẩm dầu mỏ dạng lỏng – Phương pháp xác định hydrocacbon bằng hấp phụ chỉ thị huỳnh quang.
- TCVN 7331 : 2003 (ASTM D 3831-01) Xăng – Phương pháp xác định hàm lượng mangan bằng quang phổ hấp thụ nguyên tử.
- TCVN 7332 : 2003 (ASTM D 4815-99) Xăng – Xác định hàm lượng rượu từ C₁ đến C₄ và hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, rượu tert-Amyl bằng phương pháp sắc ký khí.
- ASTM D 2700 Test method for motor octane number of spark-ignition engine fuel (Phương pháp xác định trị số octan mô-tơ cho nhiên liệu động cơ đánh lửa).
- ASTM D 4052 Test method for density and relative density of liquids by digital density meter (Phương pháp xác định khối lượng riêng và khối lượng riêng tương đối của dầu mỏ dạng lỏng bằng máy đo khối lượng riêng kỹ thuật số).
- ASTM D 4176 Test method for free water and particulate contamination in distillate fuels (Visual inspection procedures) [Phương pháp xác định nước và tạp chất dạng hạt trong nhiên liệu chưng cất (Phương pháp kiểm tra bằng mắt thường)].
- ASTM D 4420 Test method for aromatics in finished gasoline by gas chromatography (Phương pháp xác định hydrocacbon thơm trong xăng thành phẩm bằng sắc ký khí).
- ASTM D 5191 Test method for vapour pressure of petroleum products (Mini method) [Phương pháp xác định áp suất hơi của sản phẩm dầu mỏ (Phương pháp mini)].
- ASTM D 5453 Standard test method for determination of total sulfur in light hydrocarbons, motor fuels and oils by ultraviolet fluorescence (Phương pháp tiêu chuẩn xác định lưu huỳnh tổng trong hydrocacbon nhẹ, nhiên liệu động cơ và dầu mỏ bằng huỳnh quang cực tím).

3 Yêu cầu kỹ thuật

3.1 Tiêu chuẩn này qui định các loại xăng không chì: RON 90, RON 92 và RON 95.

3.2 Các chỉ tiêu chất lượng của xăng không chì được qui định trong Bảng 1.

Bảng 1 - Chỉ tiêu chất lượng xăng không chì

Tên chỉ tiêu	Xăng không chì			Phương pháp thử
	90	92	95	
1. Trị số ốc tan, min. - theo phương pháp nghiên cứu (RON)* - theo phương pháp mô-tơ (MON)**	90 79	92 81	95 84	TCVN 2703 : 2002 (ASTM D 2699) ASTM D 2700
2. Hàm lượng chì, g/l, max	0,013			TCVN 7143 : 2002 (ASTM D 3237)
3. Thành phần cất phân đoạn: - điểm sôi đầu, °C, - 10% thể tích, °C, max - 50% thể tích, °C, max - 90% thể tích, °C, max - điểm sôi cuối, °C, max - cặn cuối, % thể tích, max	Báo cáo 70 120 190 215 2,0			TCVN 2698 : 2002 (ASTM D 86)
4. Ăn mòn mảnh đồng ở 50°C/3giờ, max.	Loại 1			TCVN 2694 : 2000 (ASTM D 130)
5. Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100 ml, max.	5			TCVN 6593 : 2000 (ASTM D 381)
6. Độ ổn định ôxy hoá, phút, min.	480			TCVN 6778 : 2000 (ASTM D 525)
7. Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg, max.	500			TCVN 6701 : 2000 (ASTM D 2622)/ ASTM D 5453
8. Áp suất hơi (Reid) ở 37,8°C, kPa	43-75			TCVN 7023 : 2002 (ASTM D 4953)/ ASTM D 5191
9. Hàm lượng benzen, % thể tích, max	2,5			TCVN 6703 : 2000 (ASTM D 3606)/ ASTM D 4420
10. Hydrocacbon thơm, % thể tích, max	40			TCVN 7330 : 2003 (ASTM D 1319)
11. Olefin, % thể tích, max	38			TCVN 7330:2003 (ASTM D 1319)
12. Hàm lượng ôxy, % khối lượng, max	2,7			TCVN 7332 : 2003 (ASTM D4815)
13. Khối lượng riêng (ở 15°C), kg/m ³	Báo cáo			TCVN 6594 : 2000 (ASTM D 1298)/ ASTM D 4052
14. Hàm lượng kim loại(Fe, Mn), mg/l, max	5			TCVN 7331 :2003 (ASTM D 3831)
15. Ngoại quan	Trong, không có tạp chất lơ lửng			ASTM D 4176

* RON: Research Octane Number.

** MON: Motor Octane Number, chỉ áp dụng khi có yêu cầu.

4 Phương pháp thử

4.1 Lấy mẫu: theo TCVN 6777 : 2000 (ASTM D 4057 - 95).

4.2 Phương pháp thử: Các phương pháp thử ứng với từng chỉ tiêu cho xăng không chì được qui định trong Bảng 1.

5 Đóng rót, ghi nhãn, vận chuyển và bảo quản

Theo TCVN 3891 - 84.
